DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3298 ***/QĐ VPCNCLQG ngày 29 tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thí nghiệm thực phẩm C.P. miền Bắc – Trung tâm chẩn đoán và cố vấn thú y - Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam**
Laboratory:	***Food Laboratory Northern branch – Animal Health Technical Service Office – C.P. Viet Nam Corporation***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam**
Organization:	***C.P. Viet Nam Corporation***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1511**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Sinh, Hóa**
Field:	***Biological, Chemical***
Người quản lý:	**Phùng Thị Kim Liên**
Laboratory manager:	***Phung Thi Kim Lien***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *29 / 10* **/2026 đến ngày***28/10* **/2031**

Địa chỉ: *Address*:	**Lô CN5, đường Hạnh Phúc, khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội, Việt Nam** ***Lot Cn5, Hanh Phuc road, Phu Nghia Industry park, Phu Nghia commune, Ha Noi, Vietnam***
Địa điểm: *Location:*	**Lô CN5, đường Hạnh Phúc, khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội, Việt Nam** ***Lot Cn5, Hanh Phuc road, Phu Nghia Industry park, Phu Nghia commune, Ha Noi, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel*:	**0374684988**
Email:	**Thanhxuanahtso@cp.com.vn**
Website:	**www.cp.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thịt và sản phẩm thịt;** ***Meat and meat product;***	Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	eLOD50: 1 CFU/ 25g	TCVN 10780- 1:2017 (ISO 6579-1:2017)
2.		Định lượng tổng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ^{0}C *Enumeration of microorganisms* *Colony count technique at 30 ^{0}C*		TCVN 4884-1:2015
3.		Định lượng *Clostridium perfringens* Phương pháp đếm khuẩn lạc *Enumeration of Clostridium perfringens* *Colony count technique*		ISO 15213-2:2023
4.		Định lượng *Escherichia coli* Phương pháp sử dụng đĩa đếm petrifilm *Enumeration of Escherichia coli* *Petrifilm count plate method*		TCVN 9975:2013 (AOAC 991.14)
5.		Định lượng *Coliform* Phương pháp sử dụng đĩa đếm petrifilm *Enumeration of Coliforms* *Petrifilm count plate method*		TCVN 9975:2013 (AOAC 991.14)
6.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp sử dụng đĩa đếm petrifilm *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Petrifilm count plate method*		AOAC 2003.11 AOAC 2003.07
7.		Định lượng *Enterobacteriaceae* Phương pháp sử dụng đĩa đếm petrifilm. *Enumeration of Enterobacteriaceae.* *Petrifilm count plate method*		TCVN 9980:2013 (AOAC 2003.01)
8.		Định lượng TPC trong mẫu thực phẩm sử dụng đĩa compac dry TC *Enumeration of aerobic plate count* *Compact dry TC count plate method*		Compact dry TC AOAC - 010404.

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Thịt và sản phẩm thịt;** ***Meat and meat product;***	Định lượng *Coliform* trong mẫu thực phẩm sử dụng đĩa compac dry EC *Enumeration of coliforms* *Compact dry EC count plate method*		Compact dry EC AOAC – 110402
10.		Định lượng *E .coli* trong mẫu thực phẩm sử dụng đĩa compac dry EC *Enumeration of Escherichia coli* *Compact dry EC count plate method*		Compact dry EC AOAC – 110402
11.	**Nước sạch, nước đá** ***Domestic water, Ice***	Định lượng *coliforms* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Coliforms* *Membrane filtration method*		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
12.		Định lượng *Escherichia coli* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method*		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
13.		Phát hiện *Salmonella spp.* *Detection of Salmonella* spp.		TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
14.		Định lượng bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfit. Phương pháp màng lọc *Enumeration of Clostridia* *Membrane filtration method*		TCVN 6191-2:1996

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat product***	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy *Determination of moisture content* *Drying method*	-	AOAC 950.46 (2016)
2.		Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ *Determination of NaCl content* *Tiltration method*	0.5 g/100g	HD-AHTSO – F HH16 (2025) (Reference: AOAC 937.09)
3.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS *Determination of Nitrite* *UV-VIS method*	12.0 mg/kg	ISO 2918:1975
4.	**Dầu thực vật** ***Vegetable oil***	Xác định trị số Peroxit Phương pháp chuẩn độ *Determination of Peroxide value* *Titration method*	0.5 meq/kg	AOCS Official Method Cd 8-53 (2003)

Ghi chú/Note:

- HD- AHTSO-F-HH16 : Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- AOCS: The American Oil Chemists' Society
- ISO: International Organization for Standardization
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists

Trường hợp Phòng thí nghiệm thực phẩm C.P. miền Bắc – Trung tâm chẩn đoán và cố vấn thú y - Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Food Laboratory Northern branch – Animal Health Technical Service Office – C.P. Viet Nam corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*